

ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ MIỀN NÚI VÀ CÁC DÂN TỘC Ở NƯỚC TA (THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG BIẾN ĐỔI)

LÊ DUY ĐẠI

Trong phát triển kinh tế - xã hội, dân cư là một nhân tố rất quan trọng, nó là chủ thể của hoạt động sản xuất; mặt khác là người tiêu thụ phần lớn sản phẩm xã hội có được. Vì vậy, trong sự biến đổi chung về kinh tế - xã hội từ sau Đại hội VI (12-1986), những đặc điểm dân cư như phát triển dân số, cơ cấu và sự phân bố dân cư cũng như những tư duy kinh tế, lối làm ăn, sự phân hóa phân tầng xã hội trong dân cư... tất nhiên cũng có những biến đổi.

1. Trước đây, trừ người Hoa, Khơ-me, Chăm, Chơ-ro, miền núi và cao nguyên (chiếm 3/4 diện tích cả nước) địa bàn sinh tụ lâu đời của hầu hết các dân tộc ít người ở nước ta là vùng dân cư thưa thớt. Nhưng hiện nay, sau nhiều biến động của lịch sử, đặc biệt là trong những năm gần đây do thực

hiện chủ trương phân bố lại lao động và dân cư trên phạm vi cả nước của Đảng và Nhà nước, cũng như do sự giao lưu trao đổi giữa các vùng được đẩy mạnh và việc di lại được thuận tiện hơn..., dân số ở miền núi và cao nguyên không ngừng được tăng lên nhanh chóng. Thời kỳ 1976 - 1989, trong khi bình quân dân số hàng năm ở cả nước chỉ tăng 2,07% thì ở miền núi phía Bắc là 2,46%, đặc biệt ở Tây Nguyên: 5,33%, riêng tỉnh Đắk Lắk: 7,03% (xem bảng 1).

Về biến động dân số của các dân tộc. Loại trừ những quá trình biến động cơ học hay quá trình hợp nhất giữa các tộc người, nhưng thực tế chưa được bao nhiêu, dẫn đến sự lên xuống bất thường về dân số của tộc người đó trong phạm vi cả nước hay trong phạm vi từng khu vực, thì nói chung, dân số các dân tộc ít người ở nước ta tăng khá nhanh, cao hơn mức tăng dân số bình quân của cả nước và của riêng người Việt (Kinh). Trong 10 năm qua, qua hai kỳ Tổng điều tra dân số toàn quốc năm 1979 và 1989, trong khi dân số cả nước tăng 20,98% bình quân hàng năm tăng hơn 2%; dân số người Việt tăng 20,37% bình quân hàng năm tăng 2%, thì dân số các dân tộc ít người tăng tới 27%, bình quân hàng năm tăng gần 3%, thậm chí có nhiều dân tộc tăng rất cao trên 30%, tức bình quân hàng năm dân số tăng hơn 3%, như Thổ = 76,29%; Kháng = 54,92%; Giê - Triêng = 49,50%, Dao = 32,88%;

Bảng 1: Phát triển dân số ở vùng núi, cao nguyên và ở cả nước

Năm	Tây Nguyên		Miền núi phía Bắc		Cả nước	
	Dân số (người)	Tốc độ phát triển dân số bình quân năm (%)	Dân số (người)	Tốc độ phát triển dân số bình quân năm (%)	Dân số (người)	Tốc độ phát triển dân số bình quân năm (%)
1976	1206700	6,06	449400	2,54	49160000	2,21
1980	1527200		4976500		53722000	
1984	1789000	4,58 5,33	5566000	2,31 2,46	58770000	2,14 2,07
1986	2013900		5719400		61109300	
1989	2485794	6,99	6202000	2,70	64411713	1,75

H'mông = 32,18%; Thái = 32,15% v.v... Sự tăng nhanh dân số ở miền núi và cao nguyên cũng như ở các dân tộc ít người trước hết liên quan với mức sinh đẻ cao và tương đối ổn định của cư dân các tộc người ở đó. Trong thời kỳ 1976 - 1985, tỷ lệ sinh thô ở miền núi phía Bắc là 32 - 35‰, ở Tây Nguyên là 37 - 39‰, trong khi toàn quốc đã giảm dần từ 39‰ xuống 28,44‰. Năm 1986, mức sinh của cả nước đã giảm chỉ còn 27,82‰, đồng bằng sông Hồng = 24,17, Đông Nam Bộ = 24,95..., nhưng ở miền núi phía Bắc và ở Tây Nguyên vẫn còn ở mức 29,99‰ và 35,74‰. Nếu tính riêng cụ thể từng dân tộc ít người thì thấy rằng mức sinh đẻ hiện nay của họ là quá cao so với toàn quốc và một số nơi ở đồng bằng Bắc Bộ (xem bảng 2).

Bảng 2. Một số chỉ tiêu về sinh đẻ của một số dân tộc (có so với toàn quốc và một số nơi ở đồng bằng Bắc Bộ) (thời kỳ 1980 - 1985).

	Tỷ lệ sinh thô (%)	Hệ số mắn đẻ (%)	Số con trung bình của một phụ nữ.
<i>* Các dân tộc</i>			
- Gia-rai	43,07	176	6,3
- Ê-đê	44,15	166	6,3
- Xơ-đăng	45,26	171	6,1
- Cơ-ho	47,07	162	6,5
- Mạ	50,11	182	6,5
- Giê-Triêng	44,83	162	6,1
- H'mông	46,40	216	7,9-8,3
- Mường	40,7	151	5,1
- Sán Chay	36,00	166	5,5
<i>* Đồng bằng Bắc Bộ</i>			
- Thịnh Liệt	23,1	96	3,1
- Yên Mỹ	17,1	62	2,1
<i>* Toàn quốc</i>	27,82		4,1

Điều đó, phải nói rằng, truyền thống gia đình đông con, xây dựng gia đình sớm... là nguyên nhân quan trọng làm tăng mức độ

sinh đẻ ở các dân tộc ít người ở nước ta. Từ sau khi có khoán 10, truyền thống này hình như được khuyến khích do thực hiện chủ trương phân chia ruộng đất sản xuất cho *hộ gia đình dựa theo số khẩu* và được cấp đất thổ cư cũng như đất vườn một khi *đã xây dựng gia đình*. Vì muốn có nhiều đất, nhất là trong khi đất ruộng ở miền núi vô cùng hạn hẹp nên người ta phải đẻ nhiều: vì muốn được tách hộ có đất làm nhà, làm vườn buộc các bậc cha mẹ phải lo cưới vợ, gả chồng cho con cái của mình sớm¹. Cho nên, ở nhiều dân tộc, tình trạng kết hôn sớm, tệ nạn tảo hôn, đẻ nhiều trước đây được chính quyền và các tổ chức quần chúng ở địa phương ngăn cản, có phần giảm sút thì nay đang phục hồi và phổ biến ở nhiều nơi. Ở hai dân tộc Cơ-tu và Hrê có tới 30 - 40% số phụ nữ kết hôn trước tuổi 17 (người Việt là 3,5%, người Hoa là 2,4%), thậm chí ở lứa tuổi 13 - 14 đã có tới 7% số phụ nữ kết hôn, ở người Việt và người Hoa là 0,5% và tuổi cưới trung bình của phụ nữ các dân tộc thấp hơn nhiều so với người Việt và người Hoa (xem bảng 3).

Bảng 3. Tỷ lệ (%) nữ từ 13 tuổi trở lên đã cưới chồng chia theo nhóm tuổi ở các dân tộc năm 1989

	Cơ-tu	Hrê	Thái	Hoa	Việt
13-14	7,0	6,8	1,8	0,5	0,5
15-17	35,3	32,5	12,7	2,4	3,6
18-19	71,6	65,5	43,9	10,5	20,5
20-24	90,4	86,9	76,4	30,8	56,9
25-29	97,6	95,2	92,4	53,9	82,2
30-34	98,4	96,1	96,1	66,9	89,0
35-39	99,2	96,3	97,0	83,3	91,5
40-44	99,5	97,2	98,3	79,6	94,1
45-49	99,0	97,7	98,4	88,1	96,7
50-54	99,0	97,9	98,9	93,1	97,9
55-59	98,5	97,9	98,9	95,7	98,4
60 +	99,5	98,6	99,0	96,0	98,7
Chung	83,7	84,5	73,6	54,7	68,7
Tuổi kết hôn trung bình.	17,96	18,48	20,24	28,03	23,25

Tuy nhiên, những năm gần đây, sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với sức khỏe và đời sống của người miền núi nói chung, đồng bào các dân tộc nói riêng, được tăng cường; đời sống người dân nhất là từ sau khoán 10 được cải thiện; bộ mặt kinh tế - xã hội ở nông thôn miền núi có nhiều thay đổi đã làm cho mức sinh đẻ của cư dân các dân tộc ít người ở nước ta vốn đã cao hiện nay lại càng cao hơn so với trước đây, thậm chí so với những năm gần đây (1980 - 1986). Tỷ lệ sinh của người Chăm những năm 40 chỉ khoảng 25 - 30,0‰ thì hiện nay đã hơn 40‰; hay như khả năng sinh đẻ trung bình của một phụ nữ các dân tộc Tây Nguyên mấy chục năm trước đây chỉ có 6,4 con (phụ nữ người Việt là 7,1 - 7,4 con), nhưng hiện nay, các đoàn hệ đồng sinh 1950 - 1954, 1955 - 1959 và 1960 - 1964 với mức sinh như những năm vừa qua thì dự đoán họ sẽ có 7,5 - 8,0 con trong thời gian tới v.v... Mức sinh đẻ của nhiều dân tộc ít người năm 1989 so với những năm 1980 - 1985 cao hơn rõ ràng. Năm 1989 so với thời kỳ 1980 - 1985, trung bình một phụ nữ Hmông sinh nhiều hơn 0,5 - 0,9 con. Số liệu tương tự ở người Mường là 0,3 con, người Giê-Triêng = 1,4 con, Cơ-tu = 2,2 con... Trong khi số liệu chung ở toàn quốc lại giảm 0,3 con (xem bảng 4). Vì thế, mức sinh đẻ của nhiều dân tộc ít người ở nước ta hiện nay là quá cao so với người Việt và nhiều nơi khác (xem bảng 5).

Bảng 4. So sánh số con trung bình của một phụ nữ ở một số dân tộc ít người và toàn quốc qua 2 thời kỳ 1980 - 1985 và năm 1989

	Thời kỳ 1980 - 1985	Năm 1989	Năm 1989 so với thời kỳ 1980 - 1985 (số con)
- H'mông	7,9-8,3	8,8	+0,5 ÷ +0,9
- Mường	5,1	5,4	+0,3
- Giê-Triêng	6,1	7,5	+1,4
- Cơ-tu	6,5	8,7	+2,2
Toàn quốc:	4,1 (1985)	3,8	-0,3

Bảng 5. So sánh một số chỉ tiêu về sinh đẻ của các dân tộc ít người với người Việt và một số nơi khác (1989)2.

Dân tộc	Số trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 phụ nữ 15 - 49 tuổi	Số con sinh trung bình của 1 phụ nữ
- Tây	691	5,10
- Mường	732	5,40
- Thái	862	6,50
- Cơ-tu	1113	8,70
- Bru-Vân Kiều	929	7,40
- Hrê	941	7,5
- Giê-Triêng	951	7,5
- Xinh mun	1055	8,4
- Hmông	1056	8,8
- Việt	548	3,84
- Nội thành		
Hà Nội	344	2,30
- Nội thành		
Sài Gòn	294	2,10
- Thế giới	478	3,40

Tuy vậy, cũng cần phải nêu lên rằng, quá trình biến động cơ học, thực chất là sự chuyển cư ở cư dân từ các nơi khác tới, đóng vai trò quan trọng nhất làm tăng nhanh dân số trong những năm qua ở vùng núi phía Bắc trước năm 1975 và ở Tây Nguyên sau năm 1975. Ở Tây Nguyên, tính ra trong số 80,72 vạn người tăng lên trong 10 năm (1976 - 1986), có tới 46,45 vạn người, chiếm gần 60% tăng do di dân, còn tăng tự nhiên (do sinh đẻ) chỉ có 34,27 vạn người, trung bình hàng năm dân số tăng cơ học là 3,31%. Một số tỉnh như Đắc Lắc, mức độ gia tăng cơ học còn cao hơn, tới 5,00%/năm, từ 1976 - 1986, số người tăng thêm là 330.800 người trong đó tăng cơ học chiếm gần 2/3... Tính chung, trong cả nước, hơn 30 năm qua (1960 - 1992) đã chuyển được trên 5,3 triệu người lên vùng núi và cao nguyên xây dựng các vùng kinh tế mới³.

Điều đáng lưu ý ở đây là, giữa 2 thời kỳ trước và sau năm 1980, quy mô và hướng di chuyển dân cư có sự khác nhau rõ ràng. Nếu như trước năm 1980, cụ thể là thời kỳ 1976 - 1980, di dân hầu như chỉ chú ý tới mục đích là phân phối lại dân cư trong phạm vi cả nước sao cho mật độ dân số giữa các vùng ít chênh lệch nhau, ít chú ý tới hiệu quả kinh tế - xã hội của việc di dân nên di dân ồ ạt và chủ yếu là di dân ngoại tỉnh thì từ năm 1981, nhất là sau năm 1986, quy mô di dân đã giảm hẳn và hướng di chuyển dân cư chủ yếu là trong nội tỉnh, tự các tỉnh miền núi điều hòa dân cư của mình. Ở Tây Nguyên thời kỳ 1976 - 1986, tốc độ tăng dân số cơ học tới 3,31%/năm, trong đó di dân từ các tỉnh khác tới chiếm tỷ lệ 7/3; nhưng từ năm 1987 đến 1992, tốc độ tăng cơ học chưa tới 2%/năm, trong đó chủ yếu là di dân nội tỉnh, còn di dân ngoại tỉnh trong thời gian này chỉ chiếm tỷ lệ là 3/7. Cho nên hiệu quả kinh tế - xã hội của công tác di dân ở thời kỳ sau cao hơn, rõ rệt nhất là tỷ lệ bỏ về ít hơn hẳn, tỷ lệ bỏ về thời kỳ 1976 - 1980 là 20 - 25%.

Nhưng trong những năm gần đây, xuất hiện ngày càng nhiều *những luồng di dân tự do của các dân tộc các tỉnh miền núi phía Bắc* vào Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Tính chung trong cả thời kỳ 1976 - 1990, đã có trên 46.000 hộ với trên 21 vạn người thuộc các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Hmông v.v... từ các tỉnh miền núi phía Bắc di dân tự do vào các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ⁴. Riêng ở Đắc Lắc, từ 1976 - 1991 còn số đó là 11.125 hộ, 52.956 khẩu và 22.384 lao

động phân bố trong 14 huyện, thị; 42 xã thị trấn với 54 điểm cư trú tập trung và 25 điểm cư trú rải rác⁵. Tuy nhiên, cũng phải nêu lên rằng, số lượng cư dân di chuyển tự do đó trong thời kỳ sau năm 1986 *cao hơn rất nhiều* so với thời kỳ trước 1976 - 1986. Tại Đắc Lắc, các dân tộc ít người ở miền núi phía Bắc di dân tự do đến trong thời kỳ 1976 - 1985 chỉ có 1.163 hộ với 3.719 khẩu, trong khi đó thời kỳ 1986 - 1991 có tới 9.962 hộ với 49.237 khẩu, tức chiếm tới 89,55% số hộ và 92,98% số khẩu của cả thời kỳ 1976 - 1991⁶. Năm 1992 dòng người di dân tự do vào Đắc Lắc đã lên tới con số hơn 1 vạn người!⁷. Hay như, sự di dân tự do của cư dân Tày, Nùng ở Cao Bằng và Lạng Sơn vào Tây Nguyên cũng thế. Nếu như trước năm 1986 chỉ có 6.650 người thì 6 năm sau đã có trên 75.000 người⁸v.v...

Trong số cư dân di chuyển tự do thì người Tày, Nùng ở hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn có số lượng đông hơn cả. Trong tổng số dân di cư tự do tới Đắc Lắc từ năm 1976 - 1991 dân Cao Bằng và Lạng Sơn chiếm 97,53% số hộ, 97,45% số khẩu và 97,42% số lao động; số liệu tương tự ở người Tày là 84,73% số hộ; 88,15% số khẩu và 85,13% số lao động; ở người Nùng là 13,26% số hộ; 9,68% số khẩu và 13,23% số lao động... (xem bảng 6).

Bảng 6. Các dân tộc ít người ở các tỉnh miền núi phía Bắc di dân tự do vào Đắc Lắc từ 1976 - 1991¹⁰

	Hộ		Khẩu		Lao động	
	Số hộ	Tỷ lệ %	Số khẩu	Tỷ lệ %	Số lao động	Tỷ lệ %
Tổng số	11.125	100,00	52956	100,00	22.384	100,00
1. Phân theo dân tộc						
- Tày	9.426	84,73	46.680	88,15	19056	85,13
- Nùng	1.475	13,26	5.125	9,68	2960	13,23
- Dao	224	2,01	1.151	2,17	368	1,64
2. Phân theo tỉnh						
- Cao Bằng và Lạng Sơn	10.850	97,53	51.606	97,45	21806	97,42
- Quảng Ninh	55	0,49	246	0,47	130	0,58
- Hà Bắc	220	1,98	1.104	2,08	448	2,00

Ở Đắc Lắc, điểm cư trú của cư dân Tày, Nùng đã trải trên 14 huyện, thị; 47 xã và 89 buôn làng với những cự ly và quy mô dân cư khác nhau⁹. Số liệu này vẫn còn quá ít so với thực tế, theo báo cáo của đoàn UBND tỉnh Quảng Ninh vừa đi kiểm kê ở Đắc Lắc về cho thấy số người Dao ở tỉnh di chuyển tự do vào đó tới gần 3000 khẩu nhưng đó là những con số khá lớn đòi hỏi phải có kế hoạch trong việc điều chỉnh luồng di dân loại này.

Các dòng di dân tự do của các dân tộc ít người miền núi phía Bắc ngoài hướng Bắc - Nam còn có hướng Đông - Tây. Rõ rệt nhất là người Hmông. Ở tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ, từ 1981 - 1986, trong tổng số 2.183 người Hmông di chuyển ra các tỉnh xung quanh thì dòng di chuyển sang Sơn La, Lai Châu tới 1.782 người, chiếm hơn 80%¹¹. Trong mấy năm gần đây, số người Hmông ở Việt Nam theo ước tính có khoảng trên 10.000 người đã sang sinh sống ở Bắc Lào¹²v.v... Cũng như dòng di dân tự do theo hướng Bắc - Nam, dòng di dân tự do hướng Đông - Tây từ sau năm 1986 cũng có xu hướng tăng lên. Chỉ tính riêng số người Hmông ở tỉnh Hoàng Liên Sơn di chuyển sang Lai Châu, năm 1986 đã gấp 3 lần năm 1985, là 765 người so với 254 người¹³v.v...

Tình hình di dân tự do như trên là do nhiều nguyên nhân như việc quản lý hộ khẩu ở đây không thường xuyên và chặt chẽ, tình hình biên giới phía Bắc sau năm 1979 không được ổn định...; nhưng trước hết phải nói là do vùng miền núi phía Bắc không có những điều kiện thuận lợi cho đời sống và sản xuất của người dân nhất là đất đai canh tác. Những vùng, những tỉnh và dân tộc nhiều khó khăn đều là những nơi có luồng di dân tự do lớn nhất. Đó là trường hợp tỉnh Cao Bằng. Cho đến nay, đất canh tác bình quân một người ở đây chỉ có 870m²; thậm chí nước dùng cho sinh hoạt ở một số nơi còn quá thiếu như vùng kinh tế mới Tả Hùng xã Quảng Hóc huyện Quảng Hòa giá 1 gánh nước tới 500đ và tính chung trong toàn tỉnh có 50.000

người trong tình trạng thiếu nước như vậy¹⁴. Đó cũng là trường hợp người Dao ở Quảng Ninh di dân tự do vào Đắc Lắc theo kết quả kiểm tra của đoàn cán bộ UBND tỉnh hồi đầu năm 1993 cũng chủ yếu là do thiếu đất để sản xuất v.v...

Tuy vậy, như đã thấy, từ sau năm 1986, quy mô di dân tự do của các dân tộc ít người miền núi phía Bắc cả theo hướng Bắc - Nam, cả theo hướng Đông - Tây đều có xu hướng tăng lên, đều liên quan tới đường lối đổi mới của Đại hội VI. Ở đây, ngoài việc thừa nhận sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế; sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa và giao lưu giữa các vùng được mở rộng nên tầm hiểu biết về các vùng của người dân được nâng cao và tất nhiên người ta lựa chọn những nơi có điều kiện tốt hơn để sống... thì việc giao đất rừng cho các hộ gia đình cũng có tác động không nhỏ. Kể từ vụ mùa năm 1988, tức là từ khi thực hiện chính sách khoán 10, khoán đến hộ gia đình, nông dân ở nhiều nơi ở vùng núi phía Bắc đã đòi lại ruộng, tranh chấp đất đai xảy ra ở nhiều nơi, thậm chí có những địa phương như Bắc Thái, Cao Bằng, Lạng Sơn rất căng thẳng. Ở miền núi phía Bắc, riêng người Việt trước đây là những người lên xây dựng các vùng kinh tế mới nay bị những cư dân địa phương đòi lại ruộng đất, nhiều người không còn đất để sinh sống phải về quê cũ hoặc di dân tự do vào Nam. Đặc biệt, một số đồng bào H'mông, Dao... trước đây hưởng ứng phong trào định canh định cư "hạ sơn" làm ruộng đến bây giờ bị đòi lại ruộng đất họ lại phải di chuyển hoặc là về phía Tây, những chỗ còn rừng để phát nương làm rẫy hoặc là di chuyển vào Tây Nguyên và Đông Nam Bộ để có đất làm ăn sinh sống¹⁵.

Riêng đối với dân số các dân tộc, việc tăng trưởng không đồng đều, thậm chí có những tăng giảm bất bình thường như chúng tôi đã nêu ở trên một phần do những sai sót trong các lần điều tra, một phần do sự tác động của các quá trình tộc người mà ở đây thể hiện là ý thức tự giác tộc người

của cư dân trong việc khai báo về thành phần tộc người của mình, như người Ô-đu. Ở nước ta, người Ô-đu chỉ có ở vùng Yên Hòa (nay thuộc xã Kim Đa, huyện Tương Dương, Nghệ An) thế nhưng kết quả điều tra dân số năm 1979 lại cho biết họ có 137 người và phân bố rải rác trong 9 huyện thị thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh cũ nhưng huyện Tương Dương lại không có một ai! Rõ ràng sai sót này thuộc về cơ quan chỉ đạo điều tra dân số. Hiện nay, người Ô-đu sinh sống cùng với người Khơ-mú và người Thái và rất nhiều người trong số họ không còn nhận mình là người Ô-đu nữa, tự khai là Khơ-mú hoặc là Thái. Vì vậy, số liệu cuộc điều tra dân số năm 1989 cho hay dân số của họ chỉ có 32 người, tức giảm hơn 100 người sau 10 năm 1979 - 1989 là có cơ sở. Những năm gần đây, do Nhà nước có ảnh hưởng đầu tư cho các dân tộc dân số ít phát triển nên số người trở lại nhận mình là người Ô-đu ngày càng nhiều và theo kết quả điều tra tại chỗ, hiện ở Kim Đa, người Ô-đu có 31 hộ với 190 người¹⁶.

Đó cũng là trường hợp dân tộc Thổ. Trong vòng 10 năm (1979 - 1989) dân số tăng tới 76,29% không phải do tăng tự nhiên mà là do vấn đề tự giác tộc người. Riêng ở Nghệ An năm 1979 chỉ có 16.000 người Thổ thì năm 1989 đã có 40.615 người. Đặc biệt huyện Nghĩa Đàn năm 1979 không có một người nào khai Thổ thì năm 1989 đã có 17.399 người tự nhận mình là người Thổ, năm 1979 họ đều khai là Tày. Ở Tỉnh Thanh Hóa cũng có những trường hợp trước đây họ tự khai là Việt (Kinh) hoặc Mường thì nay đã khai là Thổ.

Trường hợp người Kháng và người La Ha cũng vậy. Hai dân tộc này cộng cư lâu, cùng có một tên phiếm xưng chung là Xá Khao, theo tiếng Thái và chịu ảnh hưởng của văn hóa Thái, ngôn ngữ còn giữ được ở mức độ khác nhau. Kỳ điều tra dân số năm 1979, số liệu đưa về để xử lý ghi là Xá nhưng nhờ các nhà dân tộc dò lại từng bản làng mới đưa ra được một con số tạm chính xác. Đến tổng điều tra dân số năm 1989, rõ ràng

là có sự lầm lẫn vì không thể 2 cư dân cùng một tình độ sống, thậm chí người La Ha còn khá hơn người Kháng mà dân số Kháng qua 10 năm tăng 54,92%, trong khi đó người La Ha lại giảm còn độ 86%(?) v.v...

Một số tộc người dân số quá ít ở sát biên giới thường qua lại giữa hai nước, lại do du canh du cư nên dân số cũng có thể có những đột biến tăng giảm. Ở đây, cần lưu ý đến những cư dân đời sống quá khó khăn như Chứt, Mảng, Rơ-măm, Phù Lá... Không thể tự phát triển cuộc sống do dân số ít, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, tình hình bệnh tật nhiều và phong tục tập quán lạc hậu nên dân số có chiều hướng chững lại. Người Mảng gần như 45 năm sau Cách mạng chỉ dừng lại ở con số 2.200 - 2.400 đầu người vì cuộc sống quá vất vả và quan hệ tự do trai gái gây nên nạn vô sinh.

Những năm gần đây, khi thực hiện cơ chế mới, Nhà nước xóa bỏ bao cấp về y tế, hoạt động của các cơ sở y tế ở vùng đồng bào các dân tộc có chiều hướng giảm sút. Khi ốm đau, người dân phải đi khám, chữa bệnh ở các cơ sở y tế, nhất là các bệnh viện tuyến trên; huyện, tỉnh, rất phiền hà tốn kém nên phần lớn chỉ điều trị ở nhà. Ở Đắc Lắc, năm 1988 chỉ có 15.213 người khám thai, ít hơn 3 lần so với 1987 và chỉ có 5.763 người sinh đẻ, chiếm 1/5 số sinh trong năm ở các cơ sở y tế. Vì vậy, tỷ lệ tỷ vong, đặc biệt là ở trẻ sơ sinh và người mẹ đẻ có xu hướng tăng lên. Ví dụ, ở Đắc Lắc, tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh từ 13,8% năm 1985 đã tăng lên 58,9% năm 1990 và của người mẹ đẻ từ 0,9% năm 1985 lên 6,1% năm 1990.

Sự xuống cấp của các cơ sở cũng làm cho các loại bệnh tật phổ biến trước đây ở cư dân miền núi như sốt rét, bướu cổ... đã bị hạn chế nhiều trong những năm đầu của thập kỷ 80 nay lại có chiều hướng phục hồi và phát triển; số người chết vì những chứng bệnh đó cũng ngày càng nhiều (xem bảng 7).

Bảng 7. Tình hình bệnh sốt rét và tử vong qua các năm
(ví dụ ở tỉnh Đắk Lắk)

	1985	1986	1987	1988	1989	1990	1991
- Tỷ lệ KST/lam máu (%)	3,17	5,29	6,81	9,96	14,28	11,50	19,47
- Số người mắc	30345	31795	33861	34327	30010	22243	50662
- Số người sốt rét ác tính	-	-	410	415	439	494	2022
- Số người chết do sốt rét	147	362	129	168	255	176	454

Tỷ lệ tử vong của cư dân các dân tộc ít người vì thế mà trong những năm vừa qua có xu hướng tăng lên. Tỷ lệ tử vong của người Ô-đu từ 10% trong những năm trước đó đã tăng lên gần gấp đôi, gần 20% trong năm 1991¹⁷... Hiện nay, ngành y tế chấn chỉnh củng cố lại, các loại bệnh đó đang được đẩy lùi từng bước nên tỷ lệ tử vong lại có chiều hướng giảm dần. Ở huyện Quan Hóa tỉnh Thanh Hóa năm 1991 chết do sốt rét là 244 người nhưng đến năm 1992 chỉ còn 36 người; số liệu tương tự ở Nghệ An cũng từ 716 người xuống còn 240 người¹⁸...

2. Tình hình đó, nhất là tác động của quá trình di dân, bao gồm cả di dân tự do đã làm cho bức tranh phân bố dân cư, dân tộc ở miền núi nước ta trong những năm qua có nhiều thay đổi. Nhiều đơn vị hành chính, kinh tế mới được thành lập. Chỉ tính riêng tỉnh Gia Lai - Kon Tum cũ, trong 12 năm qua (1976 - 1988) số dân di cư đã góp phần làm tăng dân số cho 20 xã cũ, lập thêm 13 xã mới, 6 công ty cao su, 2 xí nghiệp liên hiệp và công ty cà phê, 5 công ty chè, 1 liên hiệp cây đặc sản, 4 liên hiệp nông công nghiệp, 16 lâm trường và 11 xí nghiệp lâm nghiệp. Ở tỉnh Đắk Lắk, do dân số tăng lên, từ năm 1976 - 1991 đã có thêm 8 huyện, 53 xã phường và hơn 100 nông, lâm trường quốc doanh v.v...

Sự thay đổi về bức tranh phân bố dân cư dân tộc ở miền núi nước ta trong những

năm qua trước hết phải kể đến những biến động về cơ cấu thành phần tộc người và mức độ cư trú hỗn hợp có chiều hướng ngày càng tăng. Ở miền núi phía Bắc, từ sau khi thực hiện khoán 10, người Việt lên xây dựng các vùng kinh tế mới ở nhiều nơi không có đất phải trở về quê cũ hoặc di chuyển vào Nam nên dân số từ chỗ chiếm 45,98% trong tổng số dân số toàn vùng,

tháng 10-1979 đã giảm xuống còn 41,26%, tháng 4-1989. Người Nùng do di dân tự do cũng có hiện tượng tương tự, tỷ lệ dân số so với toàn vùng giảm dần từ 10,60% xuống còn 9,68% và thứ hạng về mặt dân số cũng thay đổi, năm 1979 dân số đứng thứ 3 sau người Việt và người Tày nhưng 10 năm sau (1989) lại còn ít hơn cả người Thái... Tình hình đó, ở Tây Nguyên càng rõ nét hơn. Chỉ tính trong vòng 10 năm (1979-1989), dân số các dân tộc bản địa ở đây giảm từ 40,53% xuống 32,01% trong khi dân tộc Việt tăng từ 56,63% lên 64,56% và các dân tộc ít người miền núi phía Bắc: Tày, Nùng, Thái, Dao, Hmông... tăng gấp đôi, từ 1,33% lên 2,65% (xem bảng 8).

Bảng 8. Cơ cấu thành phần dân tộc ở Tây Nguyên trong hai năm 1979 và 1989 (%)

	1979	1989
Tổng số	100,00	100,00
- Các dân tộc bản địa	40,53	32,01
- Dân tộc Việt	56,63	64,56
- Các dân tộc miền núi phía Bắc	1,33	2,65
- Các dân tộc khác	1,51	0,78

Các dân tộc ít người ở nước ta có đặc điểm là *phân bố cư trú rất xen kẽ*, nhất là ở miền núi phía Bắc. Số liệu thống kê năm 1979 cho thấy, số xã thuần nhất một dân

tộc ở Tây Nguyên là 28,20%, còn ở miền núi phía Bắc chỉ có 2,8% tổng số xã trong vùng. Rất nhiều xã ở miền núi phía Bắc có nhiều dân tộc cùng cư trú, riêng số xã có từ 5 dân tộc trở lên chiếm hơn 1/3 (35%) tổng số xã, thậm chí một số nơi tỷ lệ này còn cao hơn như Bắc Thái là 89%, Hà Tuyên cũ là 48% v.v.¹⁹. Trong những năm qua, do có sự di chuyển cư hàng loạt của người Việt và của các tộc người, *mức độ cư trú xen kẽ, đan xen của các dân tộc có chiều hướng ngày càng tăng*. Ở Đắk Lắk, số xã có từ 2 dân tộc trở lên năm 1979 chưa đến 2/3 nhưng đến năm 1989 đã hơn 3/4 tổng số xã trong tỉnh, trong đó số xã có nhiều dân tộc (3 dân tộc trở lên) tăng nhanh (xem bảng 9).

Bảng 9. Số xã phân theo số dân tộc ở Đắk Lắk (được tính là 1 dân tộc nếu như chiếm từ 5% dân số trở lên của xã)

	1979		1989	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
Tổng số	92	100,00	133	100,00
Trong đó:				
- 1 dân tộc	33	35,87	32	24,6
- 2 dân tộc	44	47,83	66	49,62
- 3 dân tộc	11	11,96	27	20,30
- 4 đến 6 dân tộc	4	4,34	8	6,02

3. Các dân tộc ít người ở nước ta ưa sống ở nông thôn, ít sống ở đô thị, kinh doanh buôn bán là hệ quả của lịch sử. Đến nay như người Khơ-me, dân tộc chủ thể của nước Campuchia, cho đến thời Pháp, cũng chủ yếu là người nông dân, còn thành thị nhường cho người Pháp, một số công chức và gia đình hoàng gia, người Hoa và người Việt, J.Delvert, một nhà địa lý học người Pháp phải thốt lên ruộng đồng đã gắn chặt đời sống cũng như số phận người Khe-me và nhiều dân tộc khác nhất là dân tộc ít người của các quốc gia Đông Dương²⁰. Cho đến hiện nay, tình hình đó vẫn còn là điều dễ thấy ở các dân tộc ít người. Hiện tại, nếu

tính tỷ lệ cư dân đô thị ở miền núi nước ta: Tây Nguyên 22,13%; miền núi phía Bắc 19,92%, so với cả nước là 19,78% thì tỷ lệ đó không thấp. Nhưng cư dân ở các thành phố, thị xã, thị trấn lại đại bộ phận là người Việt và họ lại sống ở nội thành, nội thị; còn các dân tộc ít người cư trú ở đó đã ít lại thường là ở vùng ngoại vi gắn liền với nông nghiệp. Nếu tính toàn quốc theo tổng điều tra dân số năm 1989 thì người Việt, người Hoa, người Khơ-me chiếm tới 95% dân số các đô thị, còn 5% dân số các đô thị thuộc về 51 dân tộc khác. Ở các tỉnh miền núi phía Bắc, người Việt chỉ chiếm 41,26% dân số nhưng lại chiếm 79,07% số dân thị thành, trong khi đó số liệu tương ứng ở người Tày là 17,63% và 8,69%; người Thái là 9,77% và 4,00%; người Nùng là 9,68% và 3,94% v.v... Các dân tộc ít người khác không có một tộc người nào chiếm quá 1% số dân đô thị của toàn vùng, thậm chí hơn 1/2 trong số họ, 15/26 dân tộc ít người, có số người sống ở thành thị chưa đến 0,1% số thị dân của khu vực này. Nếu so với tỷ lệ dân cư thành thị chung ở khu vực miền núi phía Bắc là 19,92% thì không có dân tộc nào đạt và vượt mức trung bình đó trừ hai dân tộc là Việt và Hoa (xem bảng 10) trong khi đó ở đây có 1 thành phố, 12 thị xã, 84 thị trấn và có lẽ đây là khu vực có số thị trấn nhiều nhất trong cả nước.

Ở Tây Nguyên, tại các đô thị dân số người Việt cũng chiếm một tỷ lệ lớn. Ví dụ, năm 1979, tại bốn thành phố và thị xã lớn, thủ phủ của 4 tỉnh hiện nay, người Việt chiếm đến 82,14% dân số, trong đó Kon Tum = 60,46%; Plây Ku = 96,12%; Buôn Ma Thuộc = 76,61%; Đà Lạt = 96,12%. Ở các đô thị, người dân tộc chiếm một tỷ lệ rất ít nhưng cũng chỉ tập trung chủ yếu ở vành đai nông thôn bao quanh các đô thị đó. Số liệu thống kê ở trên cho thấy, ở thị xã Kon Tum, cư dân các dân tộc ít người, phần lớn là người Ba-na chiếm 39,54% tổng dân số nhưng cũng chỉ có gần 1/3 số người đó sống ở 2 phường nội thị Thắng Lợi và Quyết Thắng, còn hơn

2/3 sống ở các xã ngoại thị; ở thị xã Buôn Ma Thuột, người Ê-đê có 31.968 người, đứng thứ 2 sau người Việt nhưng cũng chỉ có 1.135 người, chiếm 3,55%, sống tại 7 phường nội thị, còn tuyệt đại đa số, hơn 95%, sống ở các xã, tức là vùng nông thôn của thị xã...

Bảng 10. Số dân thành thị ở miền núi phía Bắc chia theo dân tộc năm 1989 (chỉ tính những dân tộc có số dân từ 1000 người trở lên).

Số TT	Dân tộc	Số dân thành thị (người)	% so với số dân thành thị của khu vực	% so với số dân của dân tộc đó trong khu vực
	Tổng số	1234686	100,00	19,92
1	Việt	976.207	79,06	38,18
2	Tày	107.258	8,69	9,82
3	Thái	49.438	4,00	8,17
4	Nùng	48.679	3,94	8,11
5	Hmông	4.384	0,36	0,82
6	Dao	10.204	0,83	2,23
7	Sán Chay	1.064	0,09	1,17
8	Mường	2.705	0,22	3,91
9	Sán Diu	8.849	0,72	17,21
10	Giáy	5.317	0,43	14,16
11	Hoa	5.881	0,48	21,86
12	Khơ-mú	458	0,04	1,99
13	Hà Nhì	48	-	0,39
14	Xinh-mun	47	-	0,43
15	Lào	129	0,01	1,46
16	La Chí	51	-	0,65
17	Phù Lá	732	0,05	11,67
18	La Hủ	1	-	-
19	Lự	13	-	-
20	Pà Thên	0	0	0
21	Kháng	27	-	0,75
22	Lô Lô	23	-	0,74
23	Mảng	1	-	-
24	Cơ Lao	9	-	-
25	Bố Y	44	-	3,12
26	La Ha	2	-	-
27	Cống	6	-	-

Tuy vậy, từ sau năm 1986, với việc thực hiện đường lối đổi mới của Đại hội VI, nền kinh tế đã có những bước phát triển, giao lưu hàng hóa được đẩy mạnh làm xuất hiện ngày càng nhiều các thị tứ, các trung tâm vùng đã góp phần làm cho số dân thành thị ở miền núi nước ta có xu hướng tăng lên. Ở Tây Nguyên, từ năm 1979 đến 1989, số dân thành thị đã tăng từ 19,64% lên 22,13% và so với dân số chung của vùng thì dân số đô thị gia tăng với tốc độ nhanh hơn (xem bảng 11).

Ở các dân tộc ít người, từ sau năm 1986, nền kinh tế ở nhiều nơi cũng có sự chuyển đổi từ nền kinh tế truyền thống tự cung tự cấp, khép kín sang nền kinh tế hàng hóa mở rộng sự giao lưu có sự tăng trưởng ban đầu của họ ở các đô thị, nhất là ở các tụ điểm nhỏ - tiền thân của những thị trấn. Ở thị xã Buôn Ma Thuột, từ 1979 - 1989, số người Ê-đê sống ở 7 phường nội thị đã tăng gần 3 lần, từ 1.135 người lên 3.154 người và so với dân số của mình ở thị xã, cả khu vực nội thị, cả khu vực ngoại thị, thì chỉ có 3,55% dân số sống ở nội thị đã tăng lên 10,13%. Trong những năm gần đây, nhiều điểm dân cư đô thị được mọc lên mà trong đó người dân tộc chiếm một tỷ lệ lớn như thị trấn Chư Prông huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, người Gia-rai chiếm hơn 1/3 dân số; thị trấn Ea Pôc huyện Chư Mgar tỉnh Đắc Đắc người Ê-đê chiếm tới 40,96% dân số; thị trấn Đinh Văn huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng, người Cơ-ho chiếm gần 1/2 (45,95%) dân số thị trấn...; thậm chí ngày càng có nhiều thị trấn dường như là của người dân tộc như thị trấn Kon Chro huyện Kon Chro, tỉnh Gia Lai người Ba-na chiếm tới 85,57% dân số thị trấn; thị trấn Ea Hting huyện Che Ngar, tỉnh Đắc Lắc người Ê-đê chiếm 61,53% dân số; thị trấn Ea Kar huyện Ea Kar tỉnh Đắc Lắc, người Ê-đê cũng chiếm tới 55,17% dân số v.v... Tuy nhiên, vì chưa có một sự thay đổi cơ bản và tâm lý - xã hội, truyền thống còn là gánh nặng đè lên họ, nên có hai thực tế diễn ra. Một là các

Bảng 11. Sự phát triển thành thị ở miền núi qua các năm (ví dụ ở Tây Nguyên) (%)

	Tỷ lệ dân cư đô thị				Tốc độ tăng dân số hàng năm của thời kỳ 1979 - 1989	
	1979	1986	1987	1989	dân số chung	Thành thị
Toàn vùng	19,64	21,9	21,42	22,13	5,05	6,15
- Gia Lai - Kon Tum (cũ)	18,52	20,0	17,92	20,03	3,77	4,52
- Đắc Lắc	14,65	18,6	16,65	16,95	6,61	7,78
- Lâm Đồng	27,64	28,9	32,55	32,85	4,68	6,32

độ tăng trưởng nhanh về tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân trong những năm sau khi thực hiện chính sách đổi mới của Đại hội VI, cơ cấu nguồn lao động cũng có những biến đổi. Biểu hiện trước tiên của những biến đổi này là sự biến đổi cơ cấu nguồn lao động theo các ngành kinh tế. Ở miền núi

cư dân đô thị các tộc người dân số ít tụ lại hoặc vì công tác ở các cơ quan Nhà nước, hoặc phải chịu một sức ép tâm lý xã hội, sự cạnh tranh trong kinh doanh. Hai là, họ bị hòa lẫn vào người Việt, xa rời người đồng tộc và nếu không cẩn thận, con cháu rất dễ chỉ còn khai thành phần tộc người mình để nhận ưu đãi về chính sách. Điều này đã xảy ra ở các đô thị đồng bằng và thậm chí trong số người đã chuyển cư xuống đồng bằng.

nước ta, hơn 90% lực lượng lao động xã hội tập trung ở khu vực sản xuất vật chất, nhưng trước năm 1986, tỷ trọng này có chiều hướng giảm dần, còn từ sau 1986 nó lại có xu hướng tăng lên (xem bảng 12).

Bảng 12. Phân bố lao động ở 2 khu vực sản xuất vật chất và phi sản xuất vật chất qua các năm ở một số tỉnh miền núi (%)

Các tỉnh	Khu vực SXVC			Khu vực phi SXVC		
	1976	1986	1990	1976	1986	1990
Hà Giang			95,40			4,60
Tuyên Quang	93,70	98,65	95,19	6,30	10,35	4,81
Cao Bằng	92,94	98,42	94,60	7,06	10,58	5,40
Lạng Sơn	92,93	92,60	94,70	7,07	9,40	5,30
Lai Châu	92,96	92,00	94,00	7,04	8,00	6,00
Sơn La	95,22	91,29	95,20	4,78	8,71	4,80
Bắc Thái	91,60	92,73	94,08	8,40	7,27	5,92
Quảng Ninh	90,23	89,69	92,18	9,77	10,31	7,82
Lào Cai	91,56	91,90	94,90	8,44	8,10	5,10
Yên Bái			94,40			
Đắc Lắc	93,00	91,28	94,24	7,00	8,72	5,76

4. Kết quả tác động đồng thời của 2 quá trình: quá trình biến động dân cư tự nhiên và quá trình biến động cơ học, trong đó chủ yếu do di cư, làm cho dân số nói chung, đặc biệt là nguồn lao động ở miền núi nước ta tăng rất nhanh. Chỉ tính riêng ở Tây Nguyên, từ năm 1976 đến 1987, nguồn lao động đã tăng gần gấp đôi, từ hơn 50 vạn người lên hơn 1 triệu người, với tốc độ gia tăng hàng năm với 5,63% trong khi đó dân số chỉ tăng 5,47%. Các nguồn lao động xã hội được phân phối trong nền kinh tế quốc dân tùy thuộc vào sự phát triển của lực lượng sản xuất và trình độ phân công lao động. Vì vậy, sự phát triển kinh tế - xã hội trước hết biểu hiện ở tốc

Trong khu vực sản xuất vật chất, tỷ trọng lao động làm việc ở các ngành nông, lâm nghiệp; công nghiệp, xây dựng có những biến

đổi đáng kể. Thực tế, từ sau Đại hội VI, nhất là từ sau khi có Nghị quyết khoán 10, người lao động mới thực sự làm chủ tư liệu sản xuất của mình và lợi ích chính đáng của họ được tôn trọng với mức thu nhập thực tế ngày càng được nâng cao. Năm 1989, những người trồng lúa ở Hoàng Liên Sơn được nhận 75,62% trong đó phần được hưởng thực tế bằng 59,93% sản lượng thu hoạch; số liệu tương tự ở Đắc Lắc là 79,06% và 59,09%²¹. Tỷ lệ sản phẩm vào bờ của người lao động như vậy là khá cao; người lao động đã thấy được lợi ích trong sản xuất rõ ràng đã thực sự là một tác động quan trọng dẫn tới ngày càng có nhiều người nhận khoán và gắn bó hơn với công việc đồng áng. Vì thế, số lao động nông nghiệp, lâm nghiệp có chiều hướng tăng lại càng tăng nhanh hơn từ sau khoán 10 năm 1988. Tất nhiên ở đây còn do sự phân công lao động giữa các ngành trong nền kinh tế ở vùng các dân tộc ít người nước ta diễn ra chậm. Trái lại, các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng, tỷ trọng lao động và làm việc ở các ngành này lại có xu hướng giảm và giảm với mức độ cao hơn từ sau năm 1986 (xem bảng 13). Điều đáng lưu ý là các nghề thủ công truyền thống của các dân tộc ít người những năm gần đây phát triển chậm, có chiều hướng bị thu hẹp ở nhiều nơi, như là một nghịch cảnh "được mùa lúa, mất ngành nghề". Năm 1989, trong tổng giá trị sản lượng công - lâm nghiệp thì tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, chỉ chiếm một tỷ trọng quá thấp như huyện Krông Pắc tỉnh Đắc Lắc là 15,5%; huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái = 10,7%... Ở đây, một phần liên quan tới thực trạng kinh tế ở các vùng này vẫn là một nền nông nghiệp cổ truyền, phân tán, manh mún, độc canh lúa, kỹ thuật lạc hậu và tự cấp tự túc; một phần do sự đầu tư của Nhà nước và người dân cho các ngành nghề thủ công truyền thống này chưa được quan tâm đúng mức.

Bảng 13. Phân bố lao động ở một số ngành kinh tế qua các năm (ví dụ ở miền núi phía Bắc) (%)

	1976	1986	1989	1990	1991
Tổng nguồn lao động	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó:					
- Công nghiệp, thủ công nghiệp,	8,88	7,13	7,01	6,92	6,80
- Xây dựng	5,14	3,31	2,20	2,18	2,17
- Nông, lâm nghiệp	74,71	76,14	81,87	81,95	82,12

Ở khu vực phi sản xuất vật chất, các ngành giáo dục và đào tạo, y tế, xã hội - những ngành phục vụ trực tiếp cho việc nâng cao dân trí và sức khỏe của dân cư, có số lượng đôn đôn hơn cả, nhưng về số lượng tuyệt đối tăng rất ít, còn số lượng tương đối thì ngày càng giảm. Ngành khoa học, từ lâu được coi là lực lượng sản xuất vật chất trực tiếp, có ảnh hưởng lớn đến quá trình tăng năng suất lao động thì trong cơ cấu nguồn lao động xã hội, lực lượng này chiếm một tỷ lệ quá ít, không những không tăng mà có chiều hướng ngày càng giảm, cả về số lượng tuyệt đối cũng như tương đối. Lực lượng lao động phân phối vào các bộ phận quản lý hành chính như C.Mác đã chỉ rõ: "Xã hội mới ngày càng phát triển thì phần đó càng giảm xuống"²² nhưng thực tế ở đây, sau năm 1986 có giảm đi chút ít về số lượng tương đối và hiện tại vẫn còn chiếm một tỷ lệ khá cao trong cơ cấu nguồn lao động (xem bảng 14).

Tình hình trên đã làm giảm chất lượng nguồn lao động ở các tỉnh miền núi. Trong tổng số cán bộ khoa học và công nhân kỹ thuật, số người có trình độ từ cao đẳng trở lên ở cả nước chiếm 18,40% trên đại học là 0,22% thì ở miền núi phía Bắc chỉ chiếm 11,88%, trên đại học là 0,22% thì ở miền núi phía Bắc chỉ chiếm 11,88%, trên đại học là 0,70%. Hay như trong tổng số công nhân

Bảng 14. Phân bố nguồn lao động trong các ngành kinh tế quốc dân thuộc khu vực phi SXVC (ví dụ ở tỉnh Lai Châu)

	1981		1985		1988	
	Người	%	Người	%	Người	%
Tổng nguồn lao động	140120	100,00	160871	100,00	191004	100,00
- Phục vụ công cộng, sinh hoạt	150	0,11	1113	0,69	61	0,03
- Khoa học	410	0,29	287	0,18	73	0,04
- Giáo dục, đào tạo	4000	2,85	3977	2,47	4388	2,30
- Văn hóa nghệ thuật	320	0,23	453	0,28	192	0,10
- Y tế, TĐTT	2720	1,94	2777	1,73	2899	1,52
- Tài chính, tín dụng, BHNN	630	0,45	192	0,12	171	0,09
- Quản lý Đảng, nhà nước...	4330	3,09	3856	2,40	4323	2,26
- Các ngành phi SXVC khác	-	-	939	0,58	1097	0,57

kỹ thuật, ở toàn quốc công nhân bậc 1-3 chiếm 65,6%, trong đó bậc 7 chiếm 0,47% thì ở khu vực miền núi phía Bắc loại bậc 1-3 chiếm gần 80% và bậc 7 chỉ chiếm 0,13%²² v.v... Ở các dân tộc ít người, chất lượng nguồn lao động còn kém hơn nhiều. Số liệu thống kê những năm gần đây cho thấy, tỷ lệ cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân kỹ thuật so với tổng số lao động xã hội đang làm việc trừ người Tày, không có một dân tộc nào đạt mức trung bình của khu vực, thậm chí nhiều dân tộc như H'mông, Dao..., tỷ lệ đó rất thấp (xem bảng 15).

Cơ cấu sản xuất trong nội bộ từng ngành trong những năm qua cũng có những biến

Bảng 15. Tỷ lệ cán bộ khoa học và công nhân kỹ thuật trong nguồn lao động xã hội của các dân tộc ít người ở các tỉnh miền núi phía Bắc và miền tây Thanh Hóa, Nghệ An(%)

	Toàn khu vực	Tày	Nùng	Thái	Mường	Dao	Hmông
1989	9,91	10,77	4,92	3,15	5,00	0,76	0,37
1990	9,65	10,72	4,97	3,15	4,92	0,76	0,38
1991	9,53	10,79	4,94	3,13	4,83	0,77	0,40

đổi và tất nhiên cơ cấu lao động cũng có những biến đổi theo. Trong ngành nông nghiệp, thay đổi cơ cấu giữ hai ngành trồng trọt và chăn nuôi được thể hiện ở bảng 16 (xem bảng 16).

Chăn nuôi, tuy chưa trở thành ngành sản xuất chính, chưa cân đối với trồng trọt, nhưng từ năm 1986 đến nay, đã phát triển với nhịp độ cao hơn, nhất là chăn nuôi gia đình. Trong ngành trồng trọt, ngày càng đi theo hướng đa dạng hóa cây trồng với những vườn cây công nghiệp, vườn rừng phổ

biến ở nhiều nơi. Ở Đắc Lắc, nếu như trước đây, nhóm cây lương thực còn chiếm trên 60% giá trị sản phẩm ngành trồng trọt thì hiện nay chỉ còn chiếm 1/3; còn cây công nghiệp trước chỉ chiếm hơn 20% thì nay đã chiếm ưu thế rõ ràng (hơn 1/2 giá trị sản phẩm ngành trồng trọt) (xem bảng 17).

Những tư tưởng đổi mới của Đại hội VI và nhất là việc khoán đến hộ gia đình của Nghị quyết 10, đã thực sự trở thành động lực thúc đẩy sản xuất phát triển ở các dân tộc ít người ở nước ta. Người dân làm chủ tư liệu sản xuất, làm chủ sản phẩm do mình làm ra cùng với chính sách mở cửa mở rộng sự giao lưu hàng hóa, những nhận thức, tư

duy kinh tế của họ cũng dần dần thay đổi. Người dân ở nhiều nơi đã áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật như dùng giống mới, phân bón hóa học... để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi. Sản phẩm do họ làm ra nếu như trước đây là tự cung tự cấp thì hiện nay đã mang tính chất hàng hóa cao. Người Ê-đê ở 3 xã Ea Phê, Ea

Bảng 16. Tỷ trọng giá trị sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi trong giá trị tổng sản lượng của ngành nông nghiệp ở miền núi (ví dụ ở tỉnh Đắk Lắk)(%)

	1976	1980	1984	1986	1990	1991
- Toàn bộ ngành nông nghiệp	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Trong đó:						
+ Trồng trọt	99,4	94,1	92,8	92,3	87,83	86,37
+ Chăn nuôi	0,6	5,9	7,2	7,7	12,17	13,63

Bảng 17. Cơ cấu giá trị tổng sản lượng ngành trồng trọt qua các năm (Ví dụ tỉnh Đắk Lắk) (%)

	1981	1982	1983	1984	1985	1989	1991
Ngành trồng trọt	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó:							
- Cây lương thực							
- Cây thực phẩm	62,44	63,32	60,25	60,07	52,09	32,10	34,16
- Cây công nghiệp	9,98	7,29	8,78	10,03	8,29	7,97	6,15
- Cây ăn quả	22,89	24,26	26,12	25,43	26,86	56,51	56,49
- Cây khác	5,61	4,91	4,62	3,94	3,84	3,21	2,98
	0,08	0,16	0,26	0,42	0,09	2,08	2,17

Krudyec, Ea Yiêng tỉnh Đắk Lắk, sản phẩm hàng hóa của cây cà phê và chăn nuôi lớn năm 1989 chiếm hơn 80%. Tiếc rằng, hiện tượng này chỉ phát triển ở 1 số nơi có điều kiện, còn nhiều vùng sản xuất vẫn còn mang tính tự cung tự cấp cao đã hạn chế việc nâng cao đời sống cho họ. Nguyên nhân của tình trạng này, một phần cơ sở hạ tầng: đường giao thông, công nghiệp chế biến sản phẩm, điện... quá yếu kém; một phần có liên quan đến không đủ vốn để kinh doanh sản xuất và trình độ khoa học kỹ thuật người dân thấp. Ở nhiều nơi, kết quả điều tra xã hội học tộc người cho thấy những khó khăn trong sản xuất hiện nay nói lên ở người dân tộc là không có vốn và không được hướng dẫn kỹ thuật khác với người Việt ở đồng bằng sông Hồng là mức đóng góp quá cao và không tiêu thụ được.

Như vậy những đặc điểm dân cư và sự phát triển của cộng đồng có mối liên quan mật thiết với nhau. Dân số tăng trưởng với tốc độ phù hợp; sự phân bố và sử dụng hợp

lý nguồn lao động; trình độ dân trí và mức độ đô thị hóa cao... là những đảm bảo chắc chắn cho sự phát triển ổn định và lâu dài. Sự tác động của chính sách đổi mới mà Đại hội VI đề ra đã làm cho nền kinh tế của các dân tộc có những bước phát triển, bộ mặt kinh tế - xã hội ở nông thôn miền núi có những thay đổi và trên cơ sở đó, những đặc điểm dân cư bước đầu cũng có những chuyển tiếp theo hướng tích cực. Tuy vậy, bên cạnh đó cũng bộc lộ những biến đổi bất lợi đối với sự phát triển kinh tế nói

riêng và sự phát triển của cộng đồng nói chung, phải được điều chỉnh. Ở đây, nguyên tắc hàng đầu cần đặt ra là, phải xuất phát từ những thuộc tính tộc người mà trước hết là những truyền thống văn hóa của họ và những đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng làm cho những đặc điểm về dân cư sẽ là một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển của vùng và của từng tộc người.

1. Điều này nhiều vùng người Việt cũng bị ảnh hưởng nhưng do họ chấp nhận kế hoạch hóa gia đình, chính quyền địa phương quản lý chặt việc đăng ký kết hôn, tách hộ và sinh đẻ nên tình hình không nghiêm trọng.
2. Dẫn theo Đặng Thu - *Dân tộc Hoa (Hán) có số con ít nhất, dân tộc Cơ-tu có số con nhiều nhất trong số các dân tộc sinh sống ở Việt Nam*. Tạp chí Dân tộc học, số 2-1992, tr.2.
3. Phạm Đỗ Nhật Tân - *Di dân xây dựng các vùng kinh tế mới: thành tựu - vấn đề và giải pháp*. Trong kỷ yếu Hội thảo "Chính sách xã hội và vấn đề quản lý cư trú, di lại, quản lý trật tự an toàn giao thông trong điều kiện kinh tế thị trường". Tổng cục Cảnh sát nhân dân, Hà Nội, 1993; tr.63.

4. Phạm Đỗ Nhật Tân - *Di dân xây dựng...*; Bài đã dẫn..., tr.65.
5. Lê Đăng Giảng - *Vấn đề định canh định cư với công tác quản lý hộ khẩu*. Trong kỷ yếu Hội thảo "*Chính sách xã hội....*" Tài liệu đã dẫn, tr.76-77.
6. Lê Đăng Giảng - *Vấn đề* Bài đã dẫn, tr.76-77.
7. *Việc thực hiện chính sách dân tộc và định canh định cư tỉnh Đắk Lắk*. Thông tin khoa học và công nghệ tỉnh Đắk Lắk, số 3-1991, tr.25.
- 8, 9. Phạm Đỗ Nhật Tân - *Di dân xây dựng...*; Bài đã dẫn..., tr.65-67.
10. Số liệu được tính toán dự theo Lê Đăng Giảng - *Vấn đề...*; Bài đã dẫn..., tr.76-77.
11. Nguyễn Anh Ngọc - *Những vấn đề về lý luận và thực tiễn của công tác định canh định cư*. Tạp chí Dân tộc học, số 2-3/1989, tr.25.
12. Lê Đăng Giảng - *Vấn đề....*; Bài đã dẫn..., tr.75.
13. Nguyễn Anh Ngọc - *Những vấn đề....*; Bài đã dẫn..., tr.33.
14. Vũ Mạnh Thuận - *Tăng mức đầu tư cho Cao Bằng để giảm việc di dân tự do*. Báo Nhân dân số 13927, ngày 21-1-1993, tr.2.
15. Theo tham luận của Cầm Ngoan tại Hội thảo về chế độ sở hữu đất đai ở Việt Nam hiện nay. TCQLRĐ tổ chức 10-1-1991.
16. Không Diên - *Thực trạng của các dân tộc ở các tỉnh miền Trung* (chủ yếu qua thực tế của Nghệ An). Báo cáo tư liệu điền dã năm 1993.
- 17, 18. Không Diên - *Thực trạng...*; Bài đã dẫn...
19. Không Diên - *Về dân số học tộc người*. Trong "*Một số vấn đề kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc*". Nxb KHXH, Hà Nội, 1987, tr.75.
20. J.Delvert - *Le paysan cambodgien*. Mouton et Co. Paris - La Haye, 1961.
21. Nguyễn Sinh Cúc - *Thực trạng nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam 1976 - 1990*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1991; tr.54.
22. C.Mác - *Phê phán cương lĩnh Gôtavà Ecphtuya*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1963, tr.23.
23. Viện Dân tộc học - *Những biến đổi về kinh tế - văn hóa ở các tỉnh miền núi phía Bắc*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1993; 29-30.

ĐOÀN KẾT LƯƠNG GIÁO TRONG LÀNG XÃ THỜI CẬN ĐẠI (QUA MỘT KHOẢN ƯỚC)

NGUYỄN HỒNG DƯƠNG

Lịch sử hình thành và phát triển Công giáo ở Việt Nam nhìn từ góc độ tổ chức xã hội đã cho ra đời một loại hình làng, đó là LÀNG CÔNG GIÁO. Tùy theo vị trí địa lý, hoàn cảnh lịch sử đặc biệt là sự truyền giáo, phát triển đạo ở từng địa bàn cụ thể mà cái làng công giáo về thời điểm hình thành khác nhau. Song con đường chuyển từ LÀNG LƯƠNG¹ sang làng CÔNG GIÁO, phát triển xứ họ đạo đều bắt đầu từ việc thành lập GIÁP. Đó là sự phân tích giữa cư dân theo Công giáo với những cư dân không theo Công giáo được gọi chung là dân lương. Tùy theo số lượng tín đồ Công giáo trong làng tương quan với số lượng cư dân không theo đạo Công giáo mà thành lập một hoặc một vài giáp theo Công giáo.

Nguyên nhân của sự phân chia giáp lương, giáp giáo là do cư dân theo Công giáo có hình thức, nghi lễ sinh hoạt tôn giáo khác với cư dân không theo đạo Công giáo (dân lương).

Việc "ra ở riêng" tạo nên một cộng đồng mới của giáp giáo vốn thuộc một cộng đồng làng cùng được hưởng quyền lợi kinh tế (ruộng đất công, ao chuôm, hoa lợi...) và chịu những nghĩa vụ (tuần phòng, sưu thuế...) thật không đơn giản. Vì vậy, khi tiến hành chia giáp giáo, giáp lương một loạt vấn đề được đặt ra về phân chia quyền và nghĩa vụ. Kèm theo văn bản chia giáp là những văn bản quy định, phân chia về quyền lợi, nghĩa vụ mà hai cộng đồng cư dân được hưởng cũng